

Số: L275/HD-ĐHĐL

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN

VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ HỌC TẬP VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI ĐỐI VỚI SINH VIÊN HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Trường Đại học Đà Lạt hướng dẫn về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy.

I. Quy định chung

1. Quy định này áp dụng đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội.

2. Việc miễn, giảm học phí cho sinh viên được thực hiện tại Trường nơi sinh viên đang học tập. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp Trường để Trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí.

3. Việc cấp bù học phí theo 10 tháng/năm (5 tháng/học kỳ) căn cứ số lượng người học thực tế thuộc diện được miễn, giảm học phí và mức thu học phí (mức cấp bù học phí cho các trường theo khung học phí của từng nhóm ngành được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP).

4. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là sinh viên hệ cử tuyển: các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với Trường Đại học Đà Lạt.

5. Các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Hướng dẫn này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

6. Sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

7. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với sinh viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

9. Sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập phải làm 02 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

10. Chỉ áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với các học phần học lần một theo chương trình đào tạo, không áp dụng cho các học phần học lại, học cải thiện, ... cũng như chỉ áp dụng đối với 2 học kỳ chính, không áp dụng đối với học kỳ hè; không xem xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên. Số tín chỉ được miễn, giảm học phí là tổng số tín chỉ được quy định trong chương trình đào tạo. Không tính số tín chỉ học lại, học cải thiện, chương trình thứ 2.

11. Số tín chỉ được miễn, giảm học phí cho cả khoá học đối với các khối ngành, ngành cụ thể như sau:

+ Khối ngành I, III, IV, V, VI, VII gồm các ngành Sư phạm, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Luật học, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Sinh học, Công nghệ sinh học, Vật lý, Hoá học, Khoa học môi trường, Toán học, Hoá dược, Ngôn ngữ Anh, Lịch sử, Văn học, Văn hoá học, Xã hội học, Quốc tế học, Đông phương học, Trung quốc học, Việt Nam học, Công tác xã hội, Dân số và phát triển, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Văn hoá du lịch: số tín chỉ được miễn, giảm học phí là 17,82 tín chỉ/học kỳ (142,5 tín chỉ cho cả khoá học).

+ Khối ngành V gồm các ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ sau thu hoạch, Nông học: số tín chỉ được miễn, giảm học phí là 17.95 tín chỉ/học kỳ (161,5 tín chỉ cho cả khoá học).

+ Riêng các ngành Khoa học dữ liệu, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ thực phẩm: số tín chỉ được miễn, giảm học phí là 18,1 tín chỉ/học kỳ (162,5 tín chỉ cho cả khoá học).

12. Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

13. Thời gian sinh viên bị kỷ luật, cảnh cáo, ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được tính trong dự toán để cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH SINH VIÊN

1. Đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước và Trường.

2. Đúng đối tượng và thời hạn đối với người được hưởng.

3. Dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch.

4. Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học 2024-2025, sinh viên làm Đơn đề nghị miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội (*theo mẫu*) kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội nộp tại văn phòng khoa theo tinh thần thông báo của Trường.

III. CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

1. Căn cứ thực hiện

Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên (HSSV) dân tộc thiểu số rất ít người;

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;

Thông tư số 01/2019/TT-BLĐT BXH ngày 02/01/2019 quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Chủ tịch Quốc hội về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Đối tượng và hồ sơ miễn, giảm học phí

2.1. Đối tượng và hồ sơ miễn 100% học phí

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên ngành Sư phạm hệ chính qui.	Đơn đề nghị hưởng và cam kết học phí, chi phí sinh hoạt dành cho sinh viên ngành Sư phạm khóa 45 trở về sau <i>(theo phụ lục 12)</i>	Xét 1 lần hưởng cả khóa học <i>(Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)</i>
2	Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, cụ thể:	1. Đơn đề nghị MGHP <i>(theo mẫu phụ lục 1)</i>	Xét 1 lần hưởng cả khóa học

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
	<p>- Người có công với cách mạng: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; Người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.</p> <p>- Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ. Cụ thể:</p> <p>- Sinh viên là con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945.</p> <p>- Sinh viên là con của Anh hùng LLVTND; con của Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến</p> <p>- Sinh viên là con của liệt sĩ</p> <p>- Sinh viên là con của thương binh</p> <p>- Sinh viên là con của bệnh binh</p> <p>- Sinh viên là con của người được hưởng chính sách như thương binh</p> <p>- Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.</p>	<p>2. Bản sao Giấy khai sinh.</p> <p>3. Bản sao chứng thực giấy chứng nhận liệt sỹ, thẻ thương binh, bệnh binh...; Quyết định được hưởng trợ cấp với người bị nhiễm chất độc hóa học của Cha hoặc Mẹ.</p>	<p><i>(Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)</i></p>
3	<p>Sinh viên từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất mồ côi, không có nguồn nuôi dưỡng thuộc đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP. Cụ thể:</p> <p>a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;</p> <p>b) Mồ côi cả cha và mẹ;</p>	<p>1. Đơn đề nghị MGHP <i>(theo mẫu phụ lục 1)</i></p> <p>2. Bản sao Giấy khai sinh.</p> <p>3. Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên.</p>	<p>Xét 1 lần hưởng cả khóa học <i>(Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)</i></p>

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
	<p>c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;</p> <p>g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</p> <p>k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</p> <p>l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</p>	4. Giấy chứng nhận sinh viên mồ côi (theo mẫu phụ lục 7)	
4	Sinh viên khuyết tật	1. Đơn đề nghị MGHP (theo mẫu phụ lục 1)	Xét 1 lần hưởng cả khóa học

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
		<p>2. Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã/ phường/ thị trấn (Mẫu số 01 – ban hành kèm theo thông tư số 26/2021/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) đối với đối tượng được quy định sinh viên khuyết tật.</p> <p>- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 81.</p>	<i>(Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)</i>
5	<p>Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>1. Đơn đề nghị MGHP <i>(theo mẫu phụ lục 1)</i></p> <p>2. Bản sao Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng nhận dân tộc thiểu số</p> <p>3. Bản sao sổ hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo/ hộ cận nghèo</p> <p>4. Bản sao CCCD</p>	<i>(Xét từng học kỳ)</i>
6	<p>Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Máng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu. (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)</p>	<p>1. Đơn đề nghị MGHP <i>(theo mẫu phụ lục 1)</i></p> <p>2. Bản sao Giấy khai sinh</p> <p>3. Giấy chứng nhận dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn của Ủy ban nhân</p>	<p>Xét 1 lần hưởng cho cả khóa học <i>(Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)</i></p>

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
		dân cấp xã cấp. (theo mẫu phụ lục 3) 4. Bản sao CCCD	
7	Sinh viên hệ cử tuyển	1. Đơn đề nghị MGHP (theo mẫu phụ lục 1) 2. Quyết định cử đi học của địa phương. 3. Các giấy tờ khác có liên quan	Xét 1 lần hưởng cho cả khóa học (Tính từ thời điểm nộp hồ sơ)

2.2. Đối tượng và hồ sơ giảm 70% học phí

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021); Các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới (nếu có)	1. Đơn đề nghị MGHP (theo mẫu phụ lục 1) 2. Bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy chứng nhận dân tộc thiểu số 3. Giấy xác nhận ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (theo mẫu phụ lục 3) 4. Bản sao CCCD	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (Tính từ thời điểm xét hồ sơ)

2.3. Đối tượng và hồ sơ giảm 50% học phí

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	1. Đơn đề nghị MGHP (theo mẫu phụ lục 1) 2. Bản sao Giấy khai sinh 3. Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha/mẹ do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động.	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (Tính từ thời điểm xét hồ sơ)

IV. Hỗ trợ chi phí học tập

1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/3013/QĐ-TTg;

2. Đối tượng và hồ sơ hưởng hỗ trợ chi phí học tập

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từng thời kỳ. Không áp dụng đối với sinh viên cử tuyển, sinh viên thuộc các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.	1. Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (theo mẫu phụ lục 2). 2. Bản sao Giấy khai sinh 3. Giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo do ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn cấp. (theo mẫu phụ lục 6)	60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên. Số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.	(Xét từng học kỳ)

V. Hỗ trợ học tập

1. Căn cứ thực hiện

Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên (HSSV) dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Đối tượng và hồ sơ hưởng hỗ trợ học tập

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Bơ, Rơ Măm, Lô	1. Đơn đề nghị Hỗ trợ học tập (theo mẫu phụ lục 4) 2. Bản sao Giấy khai sinh 3. Giấy chứng nhận dân tộc thiểu số rất	100% mức lương cơ sở/sinh viên/tháng. Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm học/sinh viên cho sinh viên học đủ 9 tháng/năm trở lên;	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (Tính từ thời điểm xét hồ sơ)

	Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ)	ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo mẫu phụ lục 3)	trường hợp sinh viên học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế. Phương thức chi trả được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả 6 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11, lần 2 chi trả 6 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4. Số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.	
--	-------------------------	---	--	--

VI. Trợ cấp xã hội

1. Căn cứ thực hiện

Nghị định số 81-CP ngày 23/11/1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người tàn tật;

Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23/4/2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người tàn tật;

Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg, ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC, ngày 28/3/2002 của liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường

đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 03/8/2009 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

2. Đối tượng, mức hưởng và thủ tục hồ sơ

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỒ SƠ (Các bản sao phải có chứng thực)	Mức hỗ trợ(đ/tháng)	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng cao. - Người dân tộc thiểu số ở vùng cao là người dân tộc ít người liên tục sống ở vùng cao hoặc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất từ 3 năm trở lên (tính đến thời điểm vào học tại Trường Đại học Đà Lạt). Vùng cao được quy định tại phụ lục 10 kèm theo Hướng dẫn này.	1. Đơn xin nhận trợ cấp xã hội (theo mẫu phụ lục 5) 2. Giấy xác nhận của chính quyền địa phương, sinh viên có cha hoặc mẹ là người dân tộc ít người ở vùng cao có hộ khẩu thường trú tại địa phương từ 03 năm trở lên (theo mẫu phụ lục 8) 3. Bản sao giấy khai sinh	140.000	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (Tính từ thời điểm xét hồ sơ)
2	Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định (hồ sơ, thủ tục giám định y khoa áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 34/TT-LB ngày 29/12/1993 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế).	1. Đơn xin nhận trợ cấp xã hội (theo mẫu phụ lục 5) 2. Bản sao chứng thực giấy giám định sức khỏe của hội đồng Y khoa (có ghi rõ tỷ lệ phần trăm về khả năng lao động bị suy giảm). 3. Giấy xác nhận của UBND xã, phường về hoàn cảnh kinh tế khó khăn của sinh viên (theo mẫu phụ lục 6)	100.000	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (Tính từ thời điểm xét hồ sơ)
3	Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những	1. Đơn xin nhận trợ cấp xã hội (theo mẫu phụ lục 5)	100.000	Xét từng học kỳ

	người mà gia đình của họ thuộc diện hộ nghèo phải xuất trình giấy chứng nhận là học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu giấy chứng nhận ban hành kèm theo Thông tư 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH, ngày 03/8/2009.	2. Giấy chứng nhận là sinh viên thuộc hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (<i>theo mẫu phụ lục 6</i>). 3. Đối với sinh viên năm thứ nhất: Bản sao học bạ THPT (học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt) - Sinh viên năm thứ 2 đến năm thứ 5: Bảng điểm học tập, rèn luyện của các kỳ kế trước. (Xếp loại học lực Khá trở lên, xếp loại rèn luyện Tốt trở lên)		
4	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.	1. Đơn xin nhận trợ cấp xã hội (<i>theo mẫu phụ lục 5</i>) 2. Bản sao Giấy khai sinh. 3. Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ 4. Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ của chính quyền địa phương. (<i>theo mẫu phụ lục 7</i>) (Trường hợp sinh viên không có giấy chứng tử của cha và mẹ)	100.000	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (<i>Tính từ thời điểm xét hồ sơ</i>)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Chính trị và Công tác sinh viên

Chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường các quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên.

Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và xác định mức miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên. Đồng thời lập danh sách sinh viên được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Cấp, xác nhận cho sinh viên hồ sơ xin vay vốn tín dụng sinh viên, miễn, giảm, hỗ trợ học phí và các chế độ chính sách khác tại địa phương.

2. Phòng Tài chính

Phòng Tài chính lập dự toán kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ học tập, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội theo mẫu quy định gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Phối hợp với các đơn vị liên quan chi trả tiền miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên theo quy định.

3. Các Khoa

Tiếp nhận và xác nhận đơn đề nghị miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên. Tổng hợp hồ sơ và lập danh sách sinh viên của khoa đủ điều kiện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội gửi về phòng Chính trị và Công tác sinh viên theo quy định.

Triển khai đến sinh viên các quy định về chế độ chính sách sinh viên và kết quả thực hiện các chế độ chính sách sinh viên của Nhà trường, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của sinh viên trong thực hiện chế độ chính sách sinh viên.

4. Đối với sinh viên

Phải tìm hiểu và nghiên cứu hướng dẫn này.

Làm đầy đủ hồ sơ, nộp đúng thời gian quy định của Nhà trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ xác nhận, nếu phát hiện có sai trái, sẽ bị xử lý kỷ luật và phải bồi hoàn kinh phí đã được hỗ trợ.

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Hướng dẫn này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Hướng dẫn số 99/HD-ĐHĐL ngày 26/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT-CTSV



Trần Hồng